CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

Bán lẻ chung

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-1.9%	-23.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.69 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.31 (Ca)** Nguy hiểm

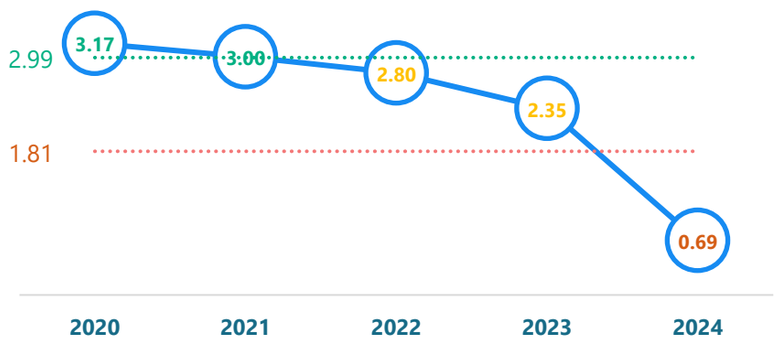
DT thuần — *2024*: **1,247** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 3,443 ▼ 73.4%

LN sau thuế — *2024*: **-61.6** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 65.0 ▼ 1920%

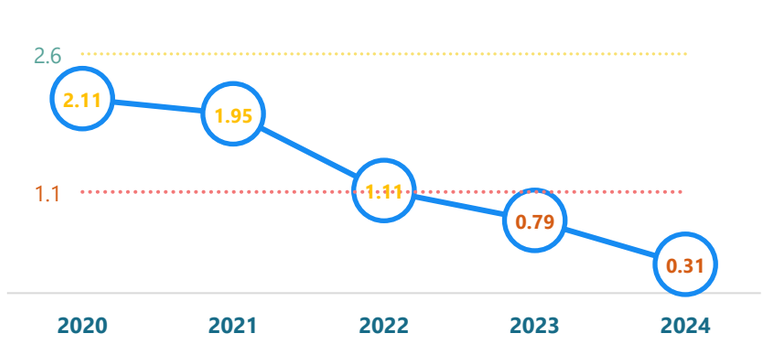
ROE — 2024: **-11.3%** — +/- YoY ▼ 12.0%

ROA — 2024: **-2.8%** — +/- YoY ▼ 2.9%

Z - Score



Z'' - Score



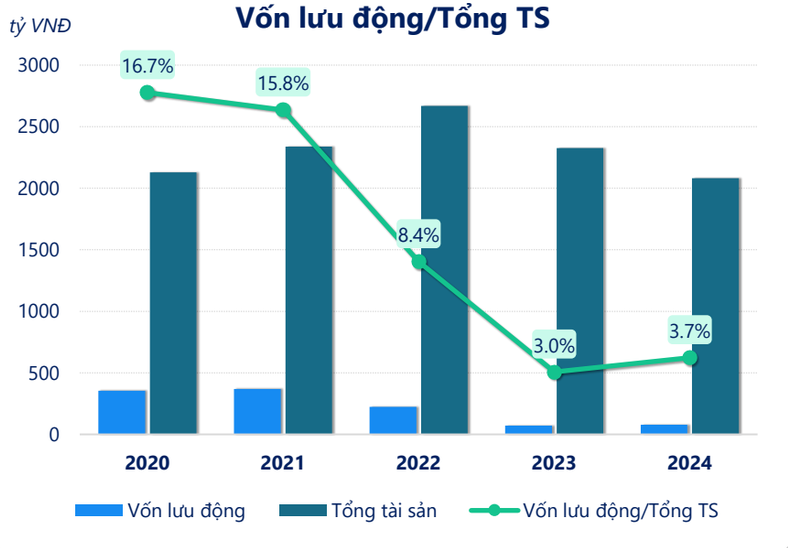
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TNA** năm **2024** đạt **0.69**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

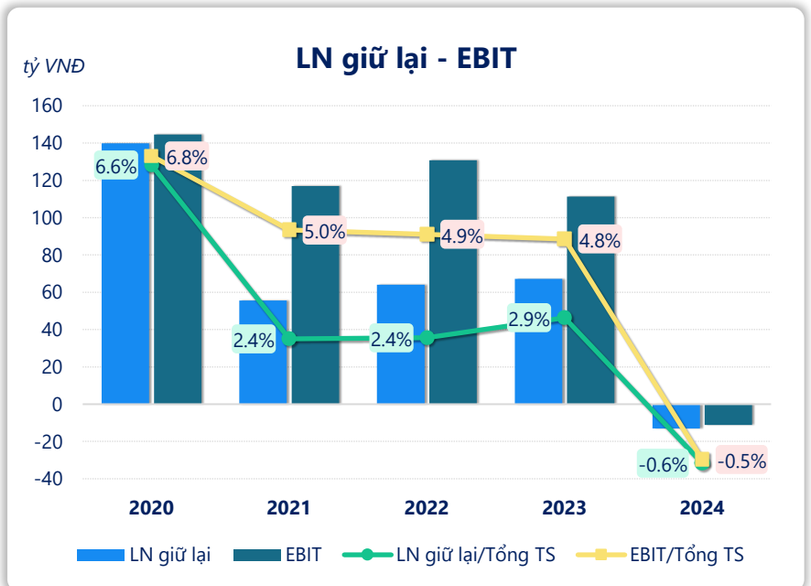
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TNA** năm **2024** đạt **0.31**, thấp hơn so với năm 2023 (0.79). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **TNA** ghi nhận doanh thu thuần **1,247** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-61.60** tỷ đồng, lần lượt **giảm 73.4%** và **giảm 1920%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -11.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

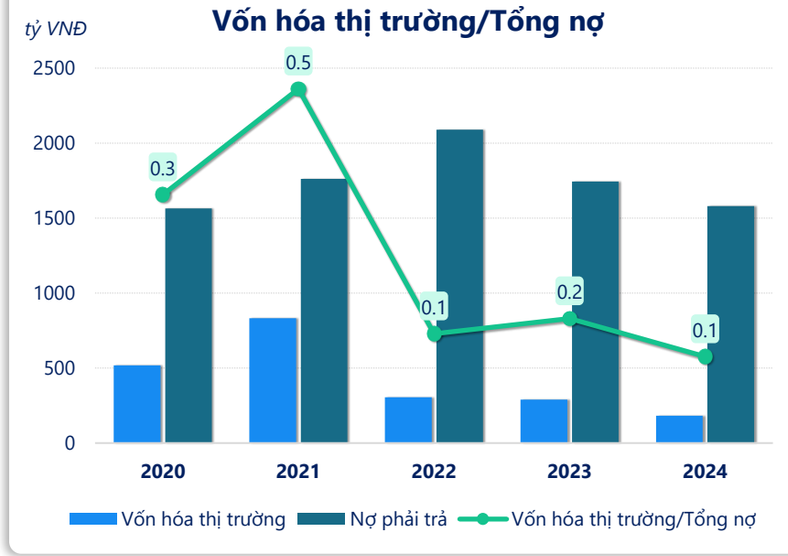


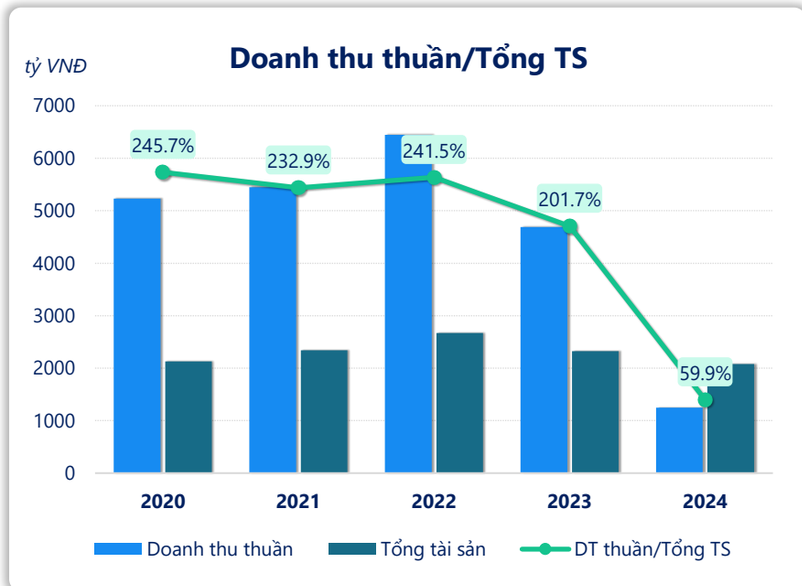


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,081**	**2,326**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,648	1,803	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	8.83	10.7	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	52.6	-100%
Phải thu ngắn hạn	547	616	-11.3%
Hàng tồn kho	1,088	1,118	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.98	5.40	-26.3%
Tài sản dài hạn	**433**	**523**	**-17.2%**
Phải thu dài hạn	3.64	6.80	-46.5%
Tài sản cố định	37.5	40.3	-7.1%
Bất động sản đầu tư	57.0	61.1	-6.8%
Tài sản dở dang	0.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	332	410	-18.9%
Tài sản dài hạn khác	**2.55**	**4.87**	**-47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,580	1,744	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**1,570**	**1,732**	**-9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	508	569	-10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	685	913	-24.9%
Nợ dài hạn	9.88	12.2	-18.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.15	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**501**	**582**	**-13.9%**
Vốn chủ sở hữu	**501**	**582**	**-13.9%**
Vốn điều lệ	496	496	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,232**	**5,447**	**6,447**	**4,690**	**1,247**
Giá vốn hàng bán	5,003	5,236	6,262	4,553	1,214
Lợi nhuận gộp	**229**	**211**	**185**	**138**	**33.3**
Doanh thu HĐTC	12.5	7.55	36.8	41.3	3.82
Chi phí TC	88.0	94.4	106	107	50.7
Chi phí lãi vay	**87.5**	**91.0**	**104**	**108**	**50.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	3.33	0
Chi phí bán hàng	47.7	61.5	47.2	28.2	11.4
Chi phí QLDN	53.1	37.6	42.3	42.2	35.5
LN thuần từ HĐKD	**52.7**	**25.3**	**25.8**	**5.11**	**-60.6**
Lợi nhuận khác	4.33	0.58	0.99	-1.34	-1.04
LN trước thuế	**57.0**	**25.9**	**26.8**	**3.77**	**-61.6**
Lợi nhuận sau thuế	**42.9**	**18.8**	**11.5**	**3.38**	**-61.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.2**	**23.7**	**15.6**	**4.17**	**-61.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-248	91.4	-1.70	613	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.54	-54.6	-139	8.72	116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	182	-10.6	119	-676	-63.5
Tiền đầu kỳ	130	60.6	86.8	64.7	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-69.6**	**26.2**	**-22.1**	**-53.9**	**-1.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	60.6	86.8	64.7	10.7	8.83